

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Số: 08 /2013/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Thọ, ngày 28 tháng 6 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: <u>5413</u>
	Ngày: <u>05/7</u>

**Về việc quy định mức thu thủy lợi phí và tiền nước
của các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2001/UBTVQH10 ngày 04/4/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa X về Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu thủy lợi phí và tiền nước của các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như sau:

1. Đối tượng nộp thủy lợi phí và tiền nước:

Các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng nước, mặt nước từ công trình thủy lợi vào mục đích trồng cây lương thực và mục đích không phải sản xuất lương thực.

2. Mức thu thủy lợi phí và tiền nước:

Mức thu thủy lợi phí đối với đất trồng lúa, trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây vụ đông và mức thu tiền nước đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực được quy định theo các mức tại Khoản 1, khoản 2 Điều 19 Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ và áp dụng cho vùng miền quy định tại Khoản 3

Điều 1 Quyết định này, các mức cụ thể để áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như sau:

a. Mức thu thủy lợi phí với đất trồng lúa:

STT	Vùng và biện pháp công trình	Mức thu (1.000 đồng/ha/vụ)
a.1	Vùng miền núi	
-	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
-	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
-	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
a.2	Vùng trung du	
-	Tưới tiêu bằng động lực	1.433
-	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.003
-	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.218
a.3	Vùng đồng bằng	
-	Tưới tiêu bằng động lực	1.646
-	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.152
-	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.399

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% mức phí tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức phí tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% mức phí tại Biểu trên.

- Trường hợp tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ thì thu bằng 45% mức phí tại Biểu trên.

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức thu thủy lợi phí được tính tăng thêm 20% so với mức phí tại Biểu trên. Riêng đối với các công trình thủy lợi tạo nguồn từ bậc 2 trở lên (bơm chuyển tiếp 2 lần trở lên) chưa có trong quy hoạch được duyệt nhưng có trên thực tế được thực hiện như sau:

+ Đối với các đơn vị quản lý thủy nông thuộc cấp huyện quản lý có trách nhiệm lập danh mục công trình, biện pháp tưới tiêu và diện tích tưới tiêu báo cáo UBND cấp huyện thẩm định, tổng hợp gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh phê duyệt.

+ Đối với Công ty TNHH NN MTV Khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ có trách nhiệm kiểm tra, rà soát lập danh mục công trình, biện pháp tưới tiêu và diện tích tưới tiêu có xác nhận của UBND cấp huyện báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Trường hợp phải tách riêng mức thu cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức thu thủy lợi phí cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức thu quy định tại Biểu trên.

b. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả vụ đông thì mức thu thủy lợi phí bằng 40% mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa.

c. Mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực như sau:

STT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Thu theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước dùng cho sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp.	đồng/m ³	1.800	900
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi.	đồng/m ³	1.320	900
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu.	đồng/m ³	1.020	840
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản.	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoát/năm	250	
5	- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi; - Nuôi cá bè.	% giá trị sản lượng	5%	
			6%	
6	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi: - Thuyền, sà lan. - Các loại bè.	đồng/tấn/lượt	7.200	
		đồng/m ² / lượt	1.800	
7	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện.	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	8%	
8	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, khách sạn, nghỉ mát, an dưỡng, y tế, thể thao, giải trí (kể cả kinh doanh sân golf, Casino, nhà hàng)	% tổng giá trị doanh thu	10%	

- Trường hợp lấy nước theo khối lượng thì mức tiền nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m^3) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 80% mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa cho một năm.

3. Các xã thuộc vùng miền núi, vùng trung du, vùng đồng bằng được xác định theo quyết định phân vùng của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Dân tộc, chi tiết các xã theo Phụ lục kèm theo, trong đó: Vùng miền núi: 218 xã; Vùng trung du: 26 xã; Vùng đồng bằng: 33 xã.

Điều 2. Miễn thủy lợi phí:

1. Đối tượng, phạm vi được miễn thủy lợi phí:

a. Đối tượng miễn thủy lợi phí:

Là các tổ chức, hộ gia đình, các cá nhân sử dụng đất, mặt nước cho việc sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản được quy định tại Khoản 1; 2 và 3 Điều 2 Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính.

b. Phạm vi miễn thu thủy lợi phí:

Phạm vi thực hiện miễn thu thủy lợi phí được tính từ vị trí cống đầu kênh của tổ chức, hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

2. Mức miễn thủy lợi phí:

Được miễn theo mức quy định tại điểm a, b và tiết 4 Biểu mức thu tiền nước tại điểm c Khoản 2 Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Cấp bù kinh phí miễn thủy lợi phí:

1. Các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi thực hiện nhiệm vụ cấp nước, tưới nước, tiêu nước cho diện tích được miễn thủy lợi phí được ngân sách cấp bù kinh phí miễn thủy lợi phí gồm các đơn vị được quy định tại Điều 4 Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính.

2. Mức cấp bù kinh phí do miễn thủy lợi phí:

Được tính theo mức thu quy định tại điểm a, b và tiết 4 Biểu mức thu tiền nước tại điểm c Khoản 2 Điều 1 Quyết định này.

3. Nguồn kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí:

Được quy định tại Điều 6 Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính.

4. Trình tự, thủ tục, hồ sơ, thẩm quyền quyết định diện tích đất được miễn thủy lợi phí được quy định tại chương III Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính.

Điều 4. Phương thức thu thủy lợi phí, tiền nước:

1. Thủy lợi phí và tiền nước được thu bằng đồng Việt Nam (VNĐ). Các tổ chức, cá nhân dùng nước vào mục đích trồng lúa, trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây vụ đông, nuôi trồng thủy sản phải ký hợp đồng tưới, tiêu

ngay từ đầu năm hoặc đầu vụ với đơn vị cung cấp nước. Thực hiện nghiệm thu từng đợt tưới nước, tiêu nước, cấp nước, nghiệm thu và thanh lý hợp đồng sau khi kết thúc năm hoặc hết vụ.

2. Các tổ chức, cá nhân dùng nước từ công trình thủy lợi và khai thác công trình thủy lợi vào mục đích kinh doanh hoặc các mục đích khác phải ký hợp đồng với đơn vị cung cấp nước. Thực hiện nộp đầy đủ tiền nước theo mức quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này. Kết thúc năm, hết vụ hoặc kết thúc hoạt động dịch vụ phải thực hiện thanh lý hợp đồng.

3. Trường hợp các tổ chức, cá nhân dùng nước hoặc dịch vụ từ các công trình thủy lợi cố tình không thanh toán, nợ đọng thủy lợi phí và tiền nước thì các đơn vị cung cấp được quyền từ chối cung cấp nước, các dịch vụ sử dụng mặt nước hoặc được xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện:

1. Các tổ chức, cá nhân sử dụng nước, mặt nước từ các công trình thủy lợi có trách nhiệm: Ký kết, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng sử dụng nước, thu nộp đúng hạn, đầy đủ thủy lợi phí, tiền nước cho đơn vị cung cấp nước. Chấp hành đầy đủ các quy trình, quy phạm, yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo an toàn về sử dụng nước, bảo vệ công trình, nguồn nước, môi trường sinh thái...theo quy định hiện hành.

2. Các đơn vị quản lý thủy nông (Công ty TNHH NN MTV Khai thác công trình thủy lợi, các HTX làm dịch vụ thủy lợi...) có trách nhiệm:

- Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh; báo cáo diện tích được miễn thu thủy lợi phí, xây dựng và báo cáo dự toán hỗ trợ kinh phí miễn thu thủy lợi phí theo quy định; bảo vệ tu bổ sửa chữa công trình; sửa chữa máy, thiết bị cơ điện; nạo vét cửa khẩu; nạo vét, tu sửa kênh mương; bơm nước tưới tiêu phục vụ đầy đủ theo yêu cầu của sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dân sinh, kinh tế theo hợp đồng đã ký. Thực hiện thu, quản lý, sử dụng thủy lợi phí, tiền nước theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và quy định tại Quyết định này.

- Xác định diện tích tưới, tiêu sau vị trí cống đầu kênh đến mặt ruộng (nếu có) để thu phí dịch vụ lấy nước, lập phương án giá phí dịch vụ lấy nước của tổ chức, hợp tác dùng nước tính từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng (kênh nội đồng) do tổ chức hợp tác dùng nước và các tổ chức, cá nhân sử dụng nước thỏa thuận (gọi tắt là phí dịch vụ thủy lợi nội đồng) báo cáo UBND cấp huyện tổng hợp gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để làm cơ sở tính toán mức trần thu phí dịch vụ thủy lợi nội đồng.

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của số liệu báo cáo.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị có trách nhiệm:

- Hướng dẫn thủ tục, hồ sơ; thẩm định và tổng hợp danh mục công trình, diện tích phục vụ, biện pháp tưới, tiêu và xác định phạm vi miễn thủy lợi phí đối với hệ thống công trình thủy lợi do các Hợp tác xã thuộc cấp huyện quản lý báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để tổng hợp trình

UBND tỉnh phê duyệt làm căn cứ để lập và phê duyệt kế hoạch, dự toán cấp bù thủy lợi phí.

- Hàng năm thẩm định và tổng hợp: Kế hoạch, diện tích và dự toán kinh phí cấp bù thủy lợi phí cho các đơn vị quản lý thủy nông trên địa bàn báo cáo Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để trình UBND tỉnh phê duyệt; Kiểm tra, xác nhận danh mục công trình, diện tích phục vụ và biện pháp tưới tiêu do Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ phục vụ trên địa bàn.

- Xác nhận diện tích tưới, tiêu sau vị trí công đầu kênh đến mặt ruộng (nếu có) của các đơn vị quản lý thủy nông có thu phí dịch vụ thủy lợi nội đồng, đồng thời tổng hợp các mức thu phí dịch vụ thủy lợi nội đồng trên địa bàn gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT để làm cơ sở tính toán mức trần thu phí dịch vụ thủy lợi nội đồng.

- Thẩm định, tổng hợp dự toán cấp bù do miễn thủy lợi phí của các HTX làm dịch vụ thủy lợi trên địa bàn báo cáo Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Cấp phát kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí cho các HTX Dịch vụ thủy lợi theo dự toán đã được duyệt.

- Kiểm tra và phê duyệt quyết toán cấp bù thủy lợi phí cùng với phê duyệt báo cáo tài chính hàng năm của các HTX trên địa bàn theo quy định.

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân sử dụng nước, mặt nước, các doanh nghiệp, các tổ chức hợp tác khai thác công trình thủy lợi thực hiện đầy đủ các nội dung của Quyết định này.

4. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp cùng Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan thực hiện các nội dung:

- Tổng hợp danh mục công trình, diện tích phục vụ, biện pháp tưới, tiêu của các huyện, thành, thị và Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ trình UBND tỉnh quyết định làm căn cứ để lập và phê duyệt kế hoạch, dự toán cấp bù thủy lợi phí.

- Hướng dẫn trình tự, thủ tục hồ sơ, tổng hợp kế hoạch diện tích cấp bù thủy lợi phí và tổng hợp để điều chỉnh bổ sung diện tích cấp bù thủy lợi phí (nếu có) cho các huyện, thành, thị và Công ty TNHH NN MTV Khai thác công trình thủy lợi trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Hàng năm tổng hợp kế hoạch, diện tích cấp bù thủy lợi phí cho các huyện, thành, thị và thẩm định kế hoạch, diện tích cấp bù thủy lợi phí cho Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ trên cơ sở xác nhận của UBND các huyện, thành, thị để tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt.

5. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan thực hiện:

- Thẩm định dự toán cấp bù miễn thủy lợi phí của Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ. Kiểm tra, tổng hợp dự toán cấp bù do miễn thủy lợi phí của các HTX làm dịch vụ thủy lợi do huyện quản lý. Tổng hợp dự toán cấp bù do miễn thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Thẩm định mức phí dịch vụ thủy lợi nội đồng (nếu có) đối với các diện tích phục vụ sau vị trí công đầu kênh, trình UBND tỉnh phê duyệt mức trần phí dịch vụ thủy lợi nội đồng (nếu có) theo từng địa bàn các huyện, thành, thị.

- Thực hiện cấp phát hỗ trợ kinh phí bù miễn thủy lợi phí cho các đơn vị quản lý thủy nông theo quyết định của UBND tỉnh.

- Thẩm định quyết toán cấp bù kinh phí do miễn thủy lợi phí đối với Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ và tổng hợp quyết toán kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí toàn tỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt.

6. Các sở ngành, đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao triển khai thực hiện đầy đủ các nội dung theo quyết định này.

Điều 6. Điều khoản thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1114/2009/QĐ-UBND ngày 07/5/2009 của UBND tỉnh Phú Thọ. Các nội dung khác có liên quan không quy định trong Quyết định này được thực hiện theo Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ, Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện. *W*

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQ và các đoàn thể của tỉnh;
- Sở Tư pháp (3b);
- Công báo tỉnh (2b);
- CVP, PCVPTH;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, TH2 *lu*

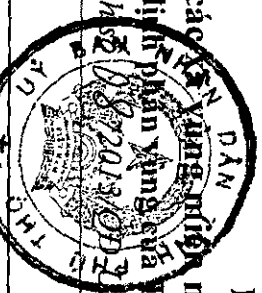
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Chu Ngọc Anh
Chu Ngọc Anh

Phụ lục

Danh sách các xã vùng miền núi, vùng trung du, vùng đồng bằng
theo Quyết định phân vùng của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Dân tộc
(Kèm theo Quyết định số 08/2013/QĐ-TTND ngày 28/6/2013 của UBND tỉnh Phú Thọ)



STT	Huyện	Tổng số xã	Vùng Đồng bằng			Vùng Trung du		Vùng Miền núi	
			Số lượng xã	Tên xã, phường, thị trấn	Số lượng xã	Tên xã	Số lượng xã	Tên xã	
I	TP Việt Trì	23	18	Các xã, phường còn lại.	1	Hùng Lô.	4	Hy Cương, Chu Hóa, Thanh Đình, Kim Đức.	
II	Thị xã Phú Thọ	10	4	Hùng Vương, Âu Cơ, Phong Châu, Trường Thịnh.	4	Văn Lung, Hà Lộc, Thanh Minh, Thanh Vinh.	2	Hà Thạch, Phú Hộ.	
III	Huyện Lâm Thao	14	11	Các xã, thị trấn còn lại.	0		3	Triển Kiện, Xuân Lũng, thị trấn Hùng Sơn.	
IV	Huyện Phú Ninh	19	0		3	Vĩnh Phú, Từ Đà, Bình Bộ.	16	Các xã còn lại.	
V	Huyện Tam Nông	20	0		3	Vực Trường, Hồng Đà, Tam Cường.	17	Các xã còn lại.	
VI	Huyện Thanh Thủy	15	0		4	Doan Hạ, Đông Luận, Bảo Y	11	Các xã còn lại.	
VII	Huyện Cẩm Khê	31	0		5	Phương Xá, Đông Cam, Sai	26	Các xã còn lại.	
VIII	Huyện Yên Lập	17	0		0		17	Toàn huyện	
IX	Huyện Thanh Sơn	23	0		0		23	Toàn huyện	
X	Huyện Tân Sơn	17	0		0		17	Toàn huyện	
XI	Huyện Thanh Ba	27	0		5	Đỗ Xuyên, Đỗ Sơn, Lương Lô, Thanh Hà, Vũ Yên.	22	Các xã còn lại.	
XII	Huyện Đoan Hùng	28	0		0		28	Toàn huyện	
XIII	Huyện Hạ Hòa	33	0		1	Vụ Cầu.	32	Các xã còn lại.	
Tổng cộng:		277	33		26		218		